

Số: /TTr-UBND

Hung Yên, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH

Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp, phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026 - 2030

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp, phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030 như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

- Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;
- Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ về nông nghiệp hữu cơ;
- Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 15/6/2020 của Tỉnh ủy Hưng Yên về Chương trình thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;
- Nghị quyết số 319/NQ-HĐND ngày 13/10/2020 của HĐND tỉnh Hưng Yên về việc hỗ trợ một số nội dung sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;
- Nghị quyết số 29/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thái Bình ban hành Quy định về cơ chế, chính sách hỗ trợ tích tụ, tập trung đất đai; mua máy cày, hệ thống thiết bị sấy phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Bình giai đoạn 2021-2025;
- Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 24/02/2020 của HĐND tỉnh Thái Bình ban hành Quy định về chính sách ưu đãi, hỗ trợ phát triển chăn nuôi trâu, bò thương phẩm theo chuỗi liên kết trên địa bàn tỉnh Thái Bình giai đoạn 2020-2025.

2. Cơ sở thực tiễn

Sau gần 05 năm triển khai thực hiện, các Nghị quyết số 319/NQ-HĐND ngày 13/10/2020, Nghị quyết số 29/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021, Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 24/02/2020 của HĐND tỉnh và nhiều các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới khác thông qua các chương trình, đề án, dự án đã dần đi vào cuộc sống. Nhiều cơ sở sản xuất sau khi được nhận hỗ trợ đã tiếp tục đầu tư, mở rộng sản xuất và đạt kết quả cao về năng suất, giá trị nông sản, thể hiện sự hiệu quả của chính sách trong việc

khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp, phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

Hiện nay, thời gian thực hiện Nghị quyết số 319/NQ-HĐND ngày 13/10/2020 của HĐND tỉnh Hưng Yên (cũ), Nghị quyết số 29/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thái Bình (cũ), Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 24/02/2020 của HĐND tỉnh Thái Bình (cũ) và các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới thông qua các chương trình, đề án, dự án giai đoạn 2021-2025 đã sắp hết hiệu lực.

Mặt khác, thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh; theo đó, thành lập tỉnh Hưng Yên (mới) trên cơ sở hợp nhất tỉnh Hưng Yên (cũ) và tỉnh Thái Bình (cũ); đòi hỏi cần phải có một chính sách mới, áp dụng chung cho cả tỉnh Hưng Yên sau khi sáp nhập đơn vị hành chính.

Nghị quyết số 587/NQ-HĐND ngày 25/4/2025 về Kết quả giám sát việc tổ chức thực hiện của chính quyền địa phương trong thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nâng cao hiệu quả sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh theo Chương trình hành động số 30-CTr/TU ngày 03/11/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 có kiến nghị với UBND tỉnh: Thường xuyên rà soát, sơ kết đánh giá việc thực hiện Chương trình số 30-CTr/TU, đưa ra các giải pháp cụ thể thực hiện các chỉ tiêu còn yếu, phấn đấu hoàn thành 100% các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra tại Chương trình số 30-CTr/TU của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh. Chỉ đạo tổng hợp đánh giá kết quả thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh, Chương trình đề án, kế hoạch nhiệm vụ của UBND tỉnh về phát triển nông nghiệp trong giai đoạn 2021-2025; đề xuất điều chỉnh, bổ sung, sửa đổi hoặc ban hành mới các cơ chế, chính sách phù hợp với tình hình thực tiễn và định hướng phát triển của tỉnh trong thời gian tới, gắn với việc sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị theo các Kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

Ngày 03/01/2025, UBND tỉnh ban hành Chương trình công tác 6 tháng đầu năm 2025 số 02/Ctr-UBND ngày 03/01/2025; theo đó, Sở Nông nghiệp và Môi trường được giao nhiệm vụ tham mưu UBND tỉnh đề xuất, xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp, phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026 – 2030.

Ngày 14/7/2025, UBND tỉnh đã ban hành Văn bản số 165/UBND-NC về việc hướng dẫn áp dụng văn bản QPPL của HĐND, UBND tỉnh Hưng Yên sau 01/7/2025; theo đó, UBND chỉ đạo:

“1. Từ ngày 01/7/2025, các văn bản QPPL còn hiệu lực của HĐND, UBND tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình tiếp tục được áp dụng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, tỉnh Thái Bình chưa hợp nhất cho đến khi UBND tỉnh Hưng Yên sau hợp nhất

a) Ban hành văn bản hành chính lựa chọn áp dụng văn bản QPPL của HĐND, UBND tỉnh Hưng Yên hoặc tỉnh Thái Bình trên địa bàn tỉnh Hưng Yên sau hợp nhất.

b) Ban hành văn bản hành chính để bãi bỏ các văn bản của HĐND, UBND tỉnh Hưng Yên, tỉnh Thái Bình.

c) Ban hành văn bản QPPL mới để thay thế các văn bản của HĐND, UBND tỉnh Hưng Yên, tỉnh Thái Bình”

Do đó, việc ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp, phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới thống nhất áp dụng giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên là rất cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO VĂN BẢN

1. Mục đích ban hành văn bản

Ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp, phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030. Trên cơ sở cập nhật, bổ sung các cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới phù hợp với quy định hiện hành và giai đoạn phát triển mới của tỉnh.

2. Quan điểm xây dựng dự án, dự thảo văn bản: Quy định rõ điều kiện, nội dung, định mức hỗ trợ phù hợp với các quy định hiện hành, điều kiện kinh tế xã hội và khả năng cân đối ngân sách hàng năm của tỉnh.

III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp, phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Ủy ban nhân dân tỉnh, các Sở, Ban, Ngành của tỉnh.
- b) Ủy ban nhân dân cấp xã, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình và cá nhân tham gia thực hiện sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.
- c) Các Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện các chính sách hỗ trợ theo Quy định này.

IV. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO VĂN BẢN

Nghị quyết số 587/NQ-HĐND ngày 25/4/2025 về Kết quả giám sát việc tổ chức thực hiện của chính quyền địa phương trong thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nâng cao hiệu quả sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh theo Chương trình hành động số 30-CTr/TU ngày 03/11/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 có kiến nghị với UBND tỉnh: Thường xuyên rà soát, sơ kết đánh giá việc thực hiện Chương trình số 30-CTr/TU, đưa ra các giải pháp cụ thể thực hiện các chỉ tiêu còn yếu, phấn đấu hoàn thành 100% các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra tại Chương trình số 30-CTr/TU của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh. Chỉ đạo tổng hợp đánh giá kết quả thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh, Chương trình đề án, kế hoạch nhiệm vụ của UBND tỉnh về phát triển nông nghiệp trong giai đoạn 2021-2025; đề xuất điều chỉnh, bổ sung, sửa đổi hoặc

ban hành mới các cơ chế, chính sách phù hợp với tình hình thực tiễn và định hướng phát triển của tỉnh trong thời gian tới, gắn với việc sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị theo các Kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

Ngày 03/01/2025, UBND tỉnh ban hành Chương trình công tác 6 tháng đầu năm 2025 số 02/Ctr-UBND ngày 03/01/2025; theo đó, Sở Nông nghiệp và Môi trường được giao nhiệm vụ tham mưu UBND tỉnh đề xuất, xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp, phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026 – 2030.

Sở Nông nghiệp và Môi trường đã xây dựng dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh Quy định quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp, phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030.

Sau khi xây dựng dự thảo Nghị quyết, gửi các Sở ngành, địa phương tham gia góp ý, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã tiếp thu, hoàn thiện dự thảo Nghị quyết và gửi Sở Tư pháp thẩm định.

Ngày/.../2025, Sở Tư pháp đã ban hành Báo cáo số/BC-STP về việc thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật. Căn cứ Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã bổ sung vào dự thảo cuối cùng để báo cáo UBND tỉnh xem xét trình HĐND tỉnh theo quy định.

Ngày/...../2025, UBND tỉnh đã có Tờ trình số/TTr-UBND về Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp, phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030.

Ngày/..../2025, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh đã tổ chức họp thẩm tra dự thảo Nghị quyết và đã đề nghị điều chỉnh một số nội dung liên quan. Sở Nông nghiệp và Môi trường đã tiếp thu, hoàn thiện Dự thảo nghị quyết và trình UBND tỉnh xem xét trình HĐND thành phố theo quy định.

V. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN

1. Bố cục

Dự thảo Nghị quyết được trình bày theo Mẫu số 17 tại Phụ lục I (ban hành Quy định/Quy chế) Nghị định 54/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể như sau:

a) Đối với dự thảo Nghị quyết; gồm căn cứ pháp lý và các điều khoản:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp, phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

b) Đối với dự thảo Quy định; bố cục theo Chương, Mục, Điều, khoản, điểm gồm:

Chương I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

Chương II: ĐIỀU KIỆN, NỘI DUNG VÀ MỨC HỖ TRỢ

Điều 4. Chính sách hỗ trợ phát triển trồng trọt

Điều 5. Chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi, thú y

Điều 6. Chính sách hỗ trợ thủy sản

Điều 7. Chính sách hỗ trợ chế biến, bảo quản, tiêu thụ nông, lâm, thủy sản, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm

Điều 8. Chính sách hỗ trợ phát triển nông thôn,

Điều 9. Hỗ trợ xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại

Điều 10. Hỗ trợ cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp

Điều 11. Hỗ trợ nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Điều 12. Hỗ trợ xây dựng và triển khai các đề án, dự án, mô hình, chương trình Khuyến nông

Điều 13. Hỗ trợ phát triển về lâm nghiệp, kiểm lâm và bảo tồn thiên nhiên

Chương III: TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Nguồn kinh phí thực hiện chính sách

Điều 15. Trách nhiệm của UBND tỉnh

Điều 16. Sửa đổi, bổ sung quy định

2. Nội dung cơ bản của dự thảo văn bản

Dự thảo Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp, phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030

2.1. Chính sách hỗ trợ phát triển trồng trọt

2.1.1. Hỗ trợ giống lúa

a) Đối tượng được hỗ trợ: các tổ chức, cá nhân trực tiếp sản xuất lúa

b) Điều kiện hỗ trợ: sử dụng giống lúa thuần đã được công nhận lưu hành trên địa bàn tỉnh; nằm trong cơ cấu giống chủ lực của tỉnh, có năng suất, chất lượng, ít nhiễm sâu bệnh hại; phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sản xuất của tỉnh và của địa phương, hình thành các vùng sản xuất tập trung gọn vùng, gọn thửa; ưu tiên các vùng có liên kết tiêu thụ sản phẩm.

c) Định mức hỗ trợ: hỗ trợ tối đa 50% giá giống theo giá thị trường, hỗ trợ tối đa 20% diện tích canh tác lúa trên địa bàn tỉnh.

2.1.2. Hỗ trợ cải tạo, nâng cao chất lượng đất trồng lúa; đánh giá tính chất lý, hóa học; xây dựng bản đồ nông hóa thổ nhưỡng vùng đất chuyên trồng lúa theo định kỳ 05 năm/lần: Căn cứ nguồn kinh phí được phân bổ; các định mức kinh tế kỹ thuật có liên quan, các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được giao nhiệm vụ lập dự toán trình cấp có thẩm quyền thẩm định, quyết định làm cơ sở tổ chức thực hiện.

2.1.3. Hỗ trợ sửa chữa, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn xã: Căn cứ nguồn kinh phí được phân bổ; cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ lập dự toán trình cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở tổ chức thực hiện theo các quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Xây dựng và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

2.1.4. Hỗ trợ thuốc diệt chuột, hội nghị triển khai, thông tin, tuyên truyền về tổ chức diệt chuột tập trung ở vụ Xuân.

- a) Đối tượng được hỗ trợ: các tổ chức, cá nhân trực tiếp sản xuất lúa
- b) Điều kiện hỗ trợ: sử dụng các loại thuốc diệt chuột có hiệu quả diệt chuột cao, an toàn với người và vật nuôi, không gây ô nhiễm môi trường; hỗ trợ diệt chuột tập trung ở vụ Xuân tại các địa phương có diện tích gieo, cấy lúa.

c) Nội dung, chính sách hỗ trợ: hỗ trợ tối đa 100% giá thuốc chuột theo giá thị trường; 100% diện tích gieo cấy lúa.

2.1.5. Hỗ trợ các mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, các mô hình chuyển đổi sang sản xuất nông nghiệp hữu cơ.

a) Đối tượng được hỗ trợ: các tổ chức, cá nhân tham gia mô hình ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp;

b) Điều kiện hỗ trợ: phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sản xuất của tỉnh; sản xuất các sản phẩm chủ lực, đặc trưng, thế mạnh của tỉnh; áp dụng quy trình sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP, hữu cơ); hình thành các vùng sản xuất tập trung từ 5ha trở lên.

c) Nội dung, chính sách hỗ trợ: Hỗ trợ cấp mới chứng nhận VietGAP; hỗ trợ chuyển đổi sang sản xuất nông nghiệp hữu cơ; hỗ trợ cấp mới và duy trì các mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh: Hỗ trợ 100% kinh phí tư vấn, cấp chứng nhận VietGAP, hữu cơ; 50% kinh phí mua các loại phân bón hữu cơ, thuốc bảo vệ thực vật sinh học.

2.1.6. Hỗ trợ các mô hình trình diễn các loại giống cây trồng, phân bón và thuốc bảo vệ thực vật.

a) Đối tượng được hỗ trợ: các tổ chức, cá nhân tham gia mô hình

b) Điều kiện hỗ trợ: phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sản xuất của tỉnh; các vùng sản xuất tập trung từ 5ha trở lên; vùng có chất lượng đất phù hợp với từng loại cây trồng, có hệ thống hạ tầng giao thông, thủy lợi, thuận lợi cho việc đi lại thăm quan và tưới tiêu chủ động; Các hộ nông dân tham gia mô hình phải nhiệt tình, tự nguyện và áp dụng đúng khung thời vụ và các biện pháp kỹ thuật theo quy trình của từng giống cây trồng, cam kết đầu tư cơ sở vật chất cần thiết khác (ngoài phần đầu tư của tỉnh).

c) Nội dung, chính sách hỗ trợ: Được hỗ trợ giống, vật tư phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, các vật liệu ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, cơ giới hóa vào sản xuất, công lao động, tập huấn kỹ thuật...: Hỗ trợ 100% kinh phí mua giống; 50% chi phí mua vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình; hỗ trợ 100% kinh phí tập huấn.

2.17. Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất cây vụ đông

a) Đối tượng hỗ trợ: các tổ chức, cá nhân trực tiếp sản xuất, trồng cây vụ đông.

b) Điều kiện hỗ trợ: Sử dụng các giống cây vụ đông là thế mạnh của tỉnh; sử dụng các giống có năng suất, chất lượng, ít nhiễm sâu bệnh hại, phù hợp với thị hiếu của thị trường, nằm trong cơ cấu giống chủ lực của tỉnh; phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, kế hoạch sản xuất trồng trọt của tỉnh, của địa phương; sản xuất tập trung thành vùng từ 02ha trở lên, ưu tiên hỗ trợ các vùng có liên kết tiêu thụ sản phẩm.

c) Định mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% kinh phí mua giống theo giá thị trường nhưng không quá 12 triệu đồng/ha.

2.1.8. Chính sách hỗ trợ tích tụ, tập trung đất đai để liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm

a) Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân tham gia tích tụ tập trung ruộng đất để sản xuất trồng trọt.

b) Điều kiện hỗ trợ

Vùng tích tụ, tập trung đất đai phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, không trùng với các quy hoạch khác; đảm bảo liên vùng, liên thửa (có thể cách đường đi, kênh mương thủy lợi nội đồng) với quy mô từ 20ha trở lên đối với lúa và từ 05ha đối với các cây trồng khác. Thời gian tích tụ, tập trung cam kết từ 05 năm trở lên. Ưu tiên các vùng có liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm theo quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính Phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Đảm bảo các quy định của pháp luật về đất đai.

c) Nội dung hỗ trợ

Hỗ trợ Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ sở thôn kinh phí thực hiện công tác tuyên truyền, vận động người dân tích tụ, tập trung đất đai; mức hỗ trợ được tính theo diện tích đất tích tụ, tập trung cụ thể như sau: Ủy ban nhân dân cấp xã được hỗ trợ 1,5 triệu đồng/ha; Cơ sở thôn được hỗ trợ 1,5 triệu đồng/ha.

Hỗ trợ tổ chức, cá nhân có diện tích đất tích tụ tập trung (đứng tên, nhận góp ruộng, thuê ruộng, tích tụ) được hỗ trợ trong 3 năm đầu sản xuất. Mức hỗ trợ 03 triệu đồng/ha/năm.

Tổ chức, cá nhân cho thuê quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất để tổ chức, cá nhân khác tham gia liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm được hỗ trợ hằng năm với mức hỗ trợ 200 nghìn đồng/360m²/năm. Thời gian hỗ trợ bằng thời gian cho thuê quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Các bên tham gia liên kết được hưởng các chính sách theo quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính Phủ.

2.2. Chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi, thú y

2.2.1. Hỗ trợ sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nguyên liệu trong nước để sản xuất thức ăn chăn nuôi

a) Đối tượng được hỗ trợ

Tổ chức, cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, doanh nghiệp có dự án đầu tư cơ sở sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nguyên liệu trong nước để sản xuất thức ăn chăn nuôi và có chăn nuôi trang trại quy định tại điểm a, b và c khoản 2 Điều 21 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

b) Điều kiện hỗ trợ

Địa điểm sản xuất phù hợp với quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương đối với nội dung hỗ trợ quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

Đáp ứng điều kiện về cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi theo quy định tại Điều 38 Luật Chăn nuôi, các văn bản hướng dẫn Luật Chăn nuôi và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đối với nội dung hỗ trợ được quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều này.

Đáp ứng điều kiện cơ sở chăn nuôi theo quy định tại Điều 55 Luật Chăn nuôi, các văn bản hướng dẫn Luật Chăn nuôi và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đối với nội dung hỗ trợ được quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này.

Dự án đầu tư được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư và nghiệm thu kết quả đối với nội dung hỗ trợ quy định tại điểm a, b, c khoản 2 Điều này.

Có hóa đơn, chứng từ liên quan đến các khoản mục chi phí thực hiện.

c) Nội dung, chính sách hỗ trợ

Hỗ trợ tổ chức, cá nhân thực hiện xây dựng vùng trồng cây nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật, bao gồm: đường trục chính nội đồng, thủy lợi, hệ thống tưới tiêu, điện, khu tập kết sản phẩm sau thu hoạch. Mức hỗ trợ đầu tư không quá 50% tổng chi phí thực hiện dự án và tối đa không quá 05 tỷ đồng/dự án.

Hỗ trợ tổ chức, cá nhân chi phí mua vật tư, thiết bị thu gom, đóng gói, vận chuyển, sơ chế, chế biến, bảo quản phụ phẩm công nghiệp, nông nghiệp làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi đối với dự án có tổng công suất sản xuất thiết kế đạt tối thiểu 100.000 tấn/năm. Mức hỗ trợ đầu tư không quá 50% tổng chi phí thực hiện dự án và tối đa không quá 01 tỷ đồng/dự án.

Hỗ trợ tổ chức, cá nhân kinh phí mua thiết bị từ nước ngoài để sản xuất nguyên liệu đơn làm thức ăn bổ sung trong nước đối với dự án có công suất sản xuất thiết kế tối thiểu 30 tấn/năm. Mức hỗ trợ đầu tư không quá 50% tổng chi phí thực hiện dự án và tối đa không quá 02 tỷ đồng/dự án.

Hỗ trợ tổ chức, cá nhân kinh phí mua bản quyền công nghệ từ nước ngoài để sản xuất nguyên liệu đơn làm thức ăn bổ sung trong nước đối với dự án có công suất sản xuất thiết kế tối thiểu 30 tấn/năm. Mức hỗ trợ đầu tư không quá 50% tổng chi phí thực hiện dự án và tối đa không quá 02 tỷ đồng/dự án.

Hỗ trợ tổ chức, cá nhân chi phí mua bồn bảo quản thức ăn chăn nuôi dạng hàng rời tại trang trại chăn nuôi quy mô vừa và lớn. Mức hỗ trợ đầu tư không quá 50% tổng chi phí thực hiện dự án và tối đa không quá 100 triệu đồng/dự án.

Hỗ trợ tổ chức, cá nhân chi phí mua giống cây trồng làm cây thức ăn chăn nuôi đối với dự án có diện tích đất trồng tối thiểu 10 ha/dự án. Mức hỗ trợ đầu tư không quá 50% tổng chi phí thực hiện dự án và tối đa không quá 200 triệu đồng/dự án.

2.2.2. Hỗ trợ phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi

a) Đối tượng được hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân thực hiện dự án phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi.

b) Điều kiện hỗ trợ

Phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Xây dựng và phát triển thị trường đối với các sản phẩm chăn nuôi có chuỗi liên kết giá trị từ chăn nuôi - giết mổ - chế biến hoặc chăn nuôi - giết mổ - chế biến - tiêu thụ.

Dự án đầu tư được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư và nghiệm thu kết quả đối với nội dung hỗ trợ quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

Có hóa đơn, chứng từ liên quan đến các khoản mục chi phí thực hiện.

c) Nội dung, chính sách hỗ trợ

Hỗ trợ đầu tư không quá 50% tổng chi phí xây dựng kho lạnh bảo quản sản phẩm thịt gia súc, gia cầm; mức hỗ trợ tối đa không quá 03 tỷ đồng/kho lạnh.

Hỗ trợ không quá 30% tổng chi phí về quảng bá thương hiệu sản phẩm; mức hỗ trợ tối đa không quá 01 tỷ đồng/dự án.

Hỗ trợ không quá 30% tổng chi phí về đào tạo xây dựng chiến lược phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi, mức hỗ trợ tối đa không quá 100 triệu đồng/dự án.

2.2.3. Hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi

a) Đối tượng được hỗ trợ

Tổ chức, cá nhân có cơ sở chăn nuôi được xây dựng và hoạt động trước ngày Luật Chăn nuôi có hiệu lực thi hành và đang hoạt động tại khu vực không được phép chăn nuôi được hỗ trợ di dời đến địa điểm mới phù hợp hoặc ngừng hoạt động và chuyển đổi ngành nghề.

b) Nội dung và mức hỗ trợ

Hỗ trợ bố trí quỹ đất để xây dựng cơ sở chăn nuôi cho những đối tượng di dời: căn cứ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh về chính sách hỗ trợ di dời, quy hoạch tỉnh, vùng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã bố trí quỹ đất để xây dựng cơ sở chăn nuôi cho đối tượng được di dời theo quy định của pháp luật về đất đai.

Hỗ trợ không quá 50% chi phí mua sắm thiết bị công trình và thiết bị công nghệ chăn nuôi theo diện tích chuồng trại hiện có của cơ sở chăn nuôi thuộc đối tượng phải di dời; mức hỗ trợ tối đa không quá 10 tỷ đồng/cơ sở.

Hỗ trợ không quá 50% chi phí di dời vật nuôi đến địa điểm mới phù hợp; mức hỗ trợ tối đa không quá 500 triệu đồng/cơ sở.

Hỗ trợ 100% chi phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; mức hỗ trợ tối đa không quá 03 tháng lương cơ bản/người.

c) Điều kiện được hỗ trợ

Cơ sở chăn nuôi được xây dựng và hoạt động trước ngày Luật Chăn nuôi có hiệu lực thi hành và đang hoạt động trong khu vực không được phép chăn nuôi thuộc diện phải di dời theo quy định hiện hành.

Người được đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác phải có chứng chỉ hoàn thành khóa đào tạo do cơ sở đào tạo cấp và cam kết thực hiện nghề đã được đào tạo chuyển đổi ít nhất 05 năm sau khi được nhận hỗ trợ.

Việc hỗ trợ đối với nội dung hỗ trợ quy định tại điểm b, c và d khoản 2 Điều này được thực hiện sau khi cơ sở chăn nuôi đã hoàn thành việc di dời ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi hoặc ngừng hoạt động, chuyển đổi ngành nghề có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

2.2.4. Hỗ trợ phối giống nhân tạo đối với trâu, bò, lợn

a) Đối tượng được hỗ trợ

Tổ chức, cá nhân có hoạt động chăn nuôi theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 21 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi và được giao nhiệm vụ thực hiện chương trình hỗ trợ phối giống nhân tạo gia súc.

b) Điều kiện hỗ trợ:

Đáp ứng quy định tại Điều 56, Điều 57 Luật Chăn nuôi và đã thực hiện nghiệm thu kết quả phối giống nhân tạo gia súc.

c) Nội dung, chính sách hỗ trợ:

Hỗ trợ 100% chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitor lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; tối đa 03 liều tinh/lần có chữa đối với trâu, bò sữa và 02 liều tinh/lần có chữa đối với bò thịt.

Hỗ trợ 100% chi phí về liều tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái; mức hỗ trợ tối đa 02 liều tinh/lần phối giống và tối đa 06 liều tinh/nái/năm.

Hỗ trợ chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) theo chi phí thực tế tối đa 02 tháng lương cơ bản/người/khoá.

Hỗ trợ một lần không quá 30% chi phí mua bình chứa Nitor lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); mức hỗ trợ tối đa không quá 05 triệu đồng/bình/người.

Hỗ trợ công phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò), mức hỗ trợ tối đa không quá 300.000 đồng/con phối giống có chữa.

2.2.5. Hỗ trợ mua đực giống trâu, bò, dê, cừu, lợn, hươu sao và gà, vịt, ngan giống cấp bố mẹ

a) Đối tượng được hỗ trợ

Tổ chức, cá nhân có hoạt động chăn nuôi nông hộ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 21 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

b) Điều kiện hỗ trợ

Đáp ứng quy định tại Điều 56, khoản 2 Điều 57 Luật Chăn nuôi.

Mua con giống có nguồn gốc rõ ràng, bảo đảm chất lượng theo quy định của Luật Chăn nuôi, Luật Thú y và các văn bản hướng dẫn Luật Chăn nuôi, Luật Thú y.

Mỗi hộ chăn nuôi chỉ được hỗ trợ một lần đối với quy định tại điểm a khoản 2 hoặc điểm b khoản 2 mục này

Gà, vịt, ngan giống cấp bố mẹ được nghiệm thu sau 38 tuần tuổi.

c) Nội dung, chính sách hỗ trợ

Hỗ trợ một lần không quá 30% giá trị mua một trong các đực giống trâu, bò, dê, cừu, lợn, hươu sao để phối giống, mức hỗ trợ tối đa như sau: 15 triệu đồng/đực giống đối với trâu, bò từ 12 tháng tuổi trở lên; 03 triệu đồng/đực giống đối với dê, cừu từ 06 tháng tuổi trở lên; 10 triệu đồng/đực giống đối với lợn từ 06 tháng tuổi trở lên và đã kết thúc kiểm tra năng suất cá thể; 10 triệu đồng/đực giống đối với hươu sao từ 06 tháng tuổi trở lên; không quá 02 con đực giống/hộ.

Hỗ trợ một lần không quá 30% giá trị mua một trong các loại gà, vịt, ngan giống cấp bố mẹ 01 ngày tuổi để nuôi sinh sản; mức hỗ trợ tối đa không quá 15.000 đồng/con; mỗi hộ chăn nuôi được hỗ trợ tối đa không quá 500 con gà hoặc 500 con vịt hoặc 500 con ngan giống cấp bố mẹ 01 ngày tuổi.

2.2.6. Chính sách khuyến khích xử lý chất thải chăn nuôi

a) Đối tượng được hỗ trợ

Tổ chức, cá nhân có hoạt động chăn nuôi được quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

b) Điều kiện hỗ trợ

Đáp ứng quy định tại Điều 55, Điều 56, khoản 2 Điều 57 Luật Chăn nuôi.

Có chăn nuôi gia súc, gia cầm và xây dựng mới công trình khí sinh học đáp ứng đúng hướng dẫn kỹ thuật của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về xử lý chất thải chăn nuôi hoặc sử dụng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi đã được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc xây dựng mới công trình khí sinh học, sử dụng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi đã được công nhận tiên bộ kỹ thuật ngành nông nghiệp lĩnh vực chăn nuôi đối với nội dung hỗ trợ quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 mục này.

c) Nội dung, chính sách hỗ trợ

Hỗ trợ không quá 50% giá trị sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi nhằm khuyến khích áp dụng để xử lý chất thải chăn nuôi. Mức hỗ trợ tối đa như sau: 05 triệu đồng/cơ sở (chăn nuôi nông hộ); 50 triệu đồng/cơ sở (chăn nuôi trang trại quy mô nhỏ và vừa); 100 triệu đồng/cơ sở (chăn nuôi trang trại quy mô lớn).

Hỗ trợ không quá 50% giá trị công trình khí sinh học nhằm khuyến khích xử lý chất thải chăn nuôi. Mức hỗ trợ tối đa như sau: 07 triệu đồng/công trình (chăn nuôi nông hộ); 300 triệu đồng/công trình (chăn nuôi trang trại quy mô nhỏ và vừa); 01 tỷ đồng/công trình (chăn nuôi trang trại quy mô lớn).

Hỗ trợ không quá 30% chi phí mua vật tư, thiết bị, chi phí xét nghiệm để khuyến khích thực hiện chăn nuôi theo tiêu chí an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh. Mức hỗ trợ tối đa như sau: 20 triệu đồng/cơ sở (chăn nuôi nông hộ); 50 triệu đồng/cơ sở (chăn nuôi trang trại quy mô nhỏ); 70 triệu đồng/cơ sở (chăn nuôi trang trại quy mô vừa); 200 triệu đồng/cơ sở (chăn nuôi trang trại quy mô lớn).

2.2.7. Hỗ trợ phát triển chăn nuôi an toàn sinh học, chăn nuôi Vietgahp đảm bảo an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường

a) Đối tượng hỗ trợ: các cơ sở chăn nuôi quy định tại khoản 2 điều 21 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

b) Điều kiện hỗ trợ

Đối với quy mô nông hộ (chỉ áp dụng đối với chăn nuôi gia cầm tối thiểu 1000 con; chăn nuôi bò tối thiểu 10 con), đủ tiêu chuẩn chăn nuôi an toàn VietGAHP đảm bảo vệ sinh môi trường, đáp ứng điều kiện chăn nuôi theo điều 56, khoản 2 điều 57 của Luật chăn nuôi và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan

Các cơ sở chăn nuôi có quy mô trang trại, đủ tiêu chuẩn chăn nuôi an toàn VietGAHP đảm bảo vệ sinh môi trường, đáp ứng điều kiện chăn nuôi theo điều 55, khoản 2 điều 57 của Luật chăn nuôi và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan

c) Nội dung, chính sách hỗ trợ

Hỗ trợ kinh phí áp dụng các biện pháp kỹ thuật cho các trang trại/cơ sở đáp ứng yêu cầu chăn nuôi an toàn sinh học, Vietgahp: Hỗ trợ kinh phí đánh giá và cấp chứng nhận cơ sở đủ điều kiện chăn nuôi Vietgahp an toàn sinh học (ATSH): Không quá 20 triệu/cơ sở, trang trại; Hỗ trợ kinh phí khuyến khích các cơ sở, trang trại áp dụng hiệu quả quy trình chăn nuôi ATSH, chăn nuôi Vietgahp: Lợn nái, lợn đực giống: 500.000đ/con; Lợn thịt: 200.000đ/con; Gia cầm: 10.000đ/con.

Hỗ trợ kinh phí thực hiện mục tiêu phát triển chăn nuôi gia cầm, lợn an toàn sinh học, Vietgahp, chăn nuôi bò thịt cao sản: Lợn siêu nạc: 1.000.000đ/nái; Gà

Đông tảo: 30.000đ/con; Đông tảo lai: 15.000đ/con; Gà/vịt hậu bị: 50.000đ/con; Bò cao sản: Bò lai sind x Brahman/Droughmaster: 3.000.000đ/con; Bò laisind x BBB/Angus/ Charolais,...: 5.000.000đ/con; Tinh bò, tinh lợn: 100% kinh phí mua tinh. Hỗ trợ công giám định, bình tuyển: 40.000đ/con bò; 20.000đ/con lợn.

Hỗ trợ xây/lắp hầm biogas; đệm lót sinh học; máy ép rơm, cỏ; máy tách phân: Hỗ trợ xây dựng hầm Biogas: 4.000.000đ/hầm; Công trình liên quan đến xử lý chất thải (Bể chứa, bể lắng,...): 500.000đ/m³; Đệm lót gia cầm: 3.000đ/con; Máy chế biến bảo quản rơm tối đa 30 triệu đồng/máy; Giồng cỏ: 500.000đ/sào; Máy tách phân: 30% giá trị máy tách phân (không quá 25 triệu đồng/máy).

2.2.8. Hỗ trợ vắc xin, công tiêm phòng, hóa chất khử trùng tiêu độc và vật tư phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm

a) Đối tượng được hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân chăn nuôi gia súc, gia cầm và những người tham gia công tác phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm.

b) Điều kiện hỗ trợ: Các tổ chức, cá nhân có hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh.

c) Nội dung, chính sách hỗ trợ

Kinh phí của tỉnh hỗ trợ: Hỗ trợ vắc xin phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm gồm: Các loại vắc xin phòng các bệnh: Cúm gia cầm; Lở mồm long móng gia súc; dịch tả lợn; tai xanh ở lợn; tụ huyết trùng trâu bò; viêm da nổi cục trên trâu, bò; dại trên đàn chó. Hóa chất khử trùng tiêu độc, vật tư, lấy mẫu giám sát lưu hành, sau tiêm phòng và các nội dung khác phục vụ công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm.

- Kinh phí cấp xã hỗ trợ:

(i) Tổ chức tiêm phòng và hỗ trợ tiền công tiêm phòng vắc xin cho đàn gia súc, gia cầm, trên địa bàn, định mức cụ thể như sau: Mức hỗ trợ tiền công tiêm phòng đối với đàn lợn, dê: 3.000 đồng/1 con/lần tiêm; Mức hỗ trợ tiền công tiêm phòng đối với đàn trâu, bò: 6.000 đồng/1 con/lần tiêm; Mức hỗ trợ tiền công tiêm phòng đối với đàn gia cầm (gà, vịt, ngan): 300 đồng/1 con/lần tiêm.

(ii) Hỗ trợ tiền công phun hóa chất khử trùng, tiêu độc: Người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: 400.000 đồng/người/ngày đối với ngày làm việc; 500.000 đồng/người/ngày đối với ngày nghỉ, ngày lễ, tết; Người hưởng lương từ ngân sách nhà nước, trong thời gian được phân công, huy động tham gia: 150.000 đồng/người/ngày đối với ngày làm việc; 300.000 đồng/người/ngày đối với ngày nghỉ, ngày lễ, tết.

2.2.9. Hỗ trợ giám sát các bệnh truyền lây giữa động vật và người tại các cơ sở chăn nuôi gia súc giống, gia cầm giống, bò sữa

a) Đối tượng được hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân chăn nuôi gia súc, gia cầm giống và bò sữa.

b) Điều kiện hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân có hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm giống và bò sữa trên địa bàn tỉnh.

c) Nội dung, chính sách hỗ trợ: Hỗ trợ 100% kinh phí thực hiện lấy mẫu, vật tư, phí xét nghiệm mẫu,...

2.2.10. Hỗ trợ vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật

a) Đối tượng được hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân chăn nuôi gia súc, gia cầm và địa phương có chăn nuôi gia súc, gia cầm.

b) Điều kiện hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân có hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm và địa phương có chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh.

c) Nội dung, chính sách hỗ trợ:

Đối với các cơ sở an toàn dịch bệnh: Các cơ sở an toàn dịch bệnh được hưởng các chính sách quy định tại Khoản 6, 7 Điều này; Hỗ trợ xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh động vật lần đầu: Hỗ trợ 100% kinh phí xét nghiệm mẫu; Hỗ trợ cơ sở duy trì điều kiện an toàn dịch bệnh: Hỗ trợ 50% kinh phí xét nghiệm mẫu; Hỗ trợ 100% kinh phí mua vắc xin phòng bệnh theo chương trình hỗ trợ của tỉnh

Đối với các vùng an toàn dịch bệnh đối với bệnh dại: Hỗ trợ 100% kinh phí mua vắc xin phòng bệnh dại theo chương trình của tỉnh hàng năm; Hỗ trợ 100% kinh phí lấy mẫu giám sát dịch bệnh hàng năm; Hỗ trợ xây dựng vùng an toàn dịch bệnh đối với bệnh dại: 500.000đ/con trong năm đầu tiên hỗ trợ công tác quản lý, giám sát dịch bệnh, bao gồm: mua sắm vật tư, dụng cụ giám sát (rọ mõm, dây đeo cổ gắn chip, thiết bị quản lý....)

2.3. Chính sách hỗ trợ phát triển thủy sản

2.3.1. Hỗ trợ phát triển nuôi thủy sản trong ao bán nổi

Nhằm bù đắp một phần sản lượng mất đi do giảm diện tích nuôi trồng thủy sản nước mặn lợi sang quy hoạch khu kinh tế; đồng thời giải quyết nhu cầu của các địa phương có diện tích đất trồng lúa ứng trũng hiệu quả thấp, nhân dân nhiều địa phương bỏ hoang không có nhu cầu trồng lúa và có nguyện vọng chuyển đổi sang phát triển nuôi thủy sản trong ao bán nổi, phù hợp với quy định của Nhà nước về quản lý đất nông nghiệp và phù hợp với thực tiễn sản xuất ở cơ sở. Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt Đề án phát triển nuôi trồng thủy sản trong ao bán nổi, trên quan điểm khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế sẵn có, áp dụng khoa học công nghệ nâng cao năng suất, chất lượng và phát triển bền vững, sản xuất gắn với liên kết, hợp tác theo chuỗi giá trị, xây dựng thương hiệu. Đến nay đã hỗ trợ 42ha/12 tổ chức cá nhân, hiệu quả bước đầu cho thấy hiệu quả gấp 7-10 lần so với cấy lúa. Để tiếp tục lan tỏa, nhân rộng mô hình trong toàn tỉnh góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu tăng trưởng giai đoạn 2026-2030 cần thiết phải xây dựng cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển nuôi thủy sản trong ao bán nổi, cụ thể như sau:

a) Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu nuôi trồng thủy sản trong ao bán nổi (*chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa*) trên địa bàn tỉnh Hưng yên theo quy định của pháp luật.

b) Điều kiện hỗ trợ:

Phương án 1: Diện tích được hỗ trợ nằm trong khu quy hoạch nuôi thủy sản trong ao bán nổi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; quy mô mỗi khu quy hoạch tối thiểu là 10 ha.

Phương án 2: Diện tích được hỗ trợ nằm trong vùng nuôi thủy sản trong ao bán nổi đã được đầu tư hạ tầng đồng bộ (theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt).

Phương án chọn: Phương án 1.

c) Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ 73 triệu/ha, tương ứng mức hỗ trợ 100% công đào đắp (tổng diện tích dự kiến thực hiện hỗ trợ trong 05 năm (từ năm 2026-2030): 300 ha¹)

2.3.2. Hỗ trợ đầu tư, phát triển các phòng thí nghiệm, tổ chức khoa học công nghệ lĩnh vực giống thủy sản trên địa bàn tỉnh

a) Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân có thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ trong lĩnh vực giống thủy sản trên địa bàn tỉnh Hưng Yên theo quy định của pháp luật.

b) Điều kiện hỗ trợ:

Có Dự án đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị phòng thí nghiệm đảm bảo quy mô, công suất, tiêu chuẩn kỹ thuật phù hợp theo tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) hoặc tiêu chuẩn quốc tế (ISO) phục vụ nghiên cứu lĩnh vực giống thủy sản được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định; hoặc dự án chuyên giao khoa học công nghệ nghiên cứu chọn tạo giống thủy sản bố mẹ chất lượng cao, sinh sản nhân tạo giống ngao dầu bản địa; sản xuất, ương dưỡng ngao giống và các loài thủy sản có giá trị kinh tế cao chưa chủ động sinh sản nhân tạo, cung ứng con giống cho nhu cầu nuôi trồng thủy sản trong tỉnh và quy trình sản xuất thức ăn tươi sống được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Dự án đầu tư phải có mục tiêu thực hiện rõ ràng, tập trung nghiên cứu gia hóa, lai, chọn, tạo, cải tiến chất lượng giống thủy sản, sản xuất, ương dưỡng ngao giống, bảo tồn giống thủy sản bản địa; có cơ sở hạ tầng, thiết bị và nhân lực phù hợp; cam kết duy trì hoạt động và chia sẻ kết quả nghiên cứu khi sử dụng ngân sách nhà nước; được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định Luật Đầu tư, Luật Khoa học và Công nghệ, Luật Thủy sản.

Địa điểm xây dựng phòng thí nghiệm, tổ chức khoa học công nghệ lĩnh vực giống thủy sản phải nằm trong quy hoạch phát triển thủy sản được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc vùng sản xuất ngao giống tập trung xã Thái Đô, huyện Thái Thụy.

c) Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ 100% kinh phí mua sắm máy móc thiết bị phòng thí nghiệm, tổ chức khoa học công nghệ lĩnh vực giống thủy sản, bao gồm: internet tích hợp hệ thống cảm biến AI quan trắc môi trường; thiết bị xử lý nước (UV, Ozone, nano); thiết bị phân tích môi trường, thiết bị xét nghiệm bệnh; thiết bị sản xuất thức ăn tươi sống (tảo, luân trùng); thiết bị chọn tạo giống; hệ thống nâng nhiệt; kính hiển vi; năng lượng mặt trời; xe nâng di chuyển (bố mẹ, giống, thức ăn). Mức hỗ trợ tối đa không quá 8,0 tỷ đồng/phòng thí nghiệm/tổ chức, cá nhân và không quá 800 triệu đồng/dự án đầu tư ương dưỡng ngao giống/tổ chức, cá nhân.

Hỗ trợ 100% kinh phí chuyên giao khoa học công nghệ nghiên cứu, chọn tạo giống thủy sản bố mẹ chất lượng cao; quy trình sinh sản nhân tạo giống ngao

¹ Giai đoạn 2022-2025 diện tích chuyển đổi sang nuôi thủy sản trong ao bán nổi trên địa bàn tỉnh là 344,229 ha. Qua năm bắt tại các địa phương, giai đoạn 2026-2030 vùng có diện tích từ 10ha trở lên có khả năng chuyển đổi sang nuôi thủy sản trong ao bán nổi khoảng 300ha.

dầu bản địa; sản xuất, ương dưỡng ngao giống và các loài thủy sản có giá trị kinh tế cao chưa chủ động sinh sản nhân tạo, cung ứng con giống cho nhu cầu nuôi trồng thủy sản trong tỉnh; quy trình sản xuất thức ăn tươi sống (vi tảo, luân trùng), lưu giữ và nhân sinh khối phục vụ sản xuất giống thủy sản quy mô hàng hóa. Mức hỗ trợ tối đa không quá 500 triệu đồng/ hợp đồng chuyển giao.

Quy mô thực hiện trong 5 năm (từ 2026-2030): Hỗ trợ mua sắm máy móc thiết bị phòng thí nghiệm, tổ chức khoa học công nghệ không quá 3 tổ chức, cá nhân và chuyển giao khoa học công nghệ không quá 5 tổ chức cá nhân.

2.4. Chính sách hỗ trợ chế biến, bảo quản, tiêu thụ nông, lâm, thủy sản, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm

2.4.1. Hỗ trợ xây dựng, quản lý các chuỗi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm thực phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối đảm bảo an toàn thực phẩm.

a) Đối tượng được hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân sản xuất, thu gom, sơ chế, chế biến, bảo quản, kinh doanh sản phẩm thực phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối trên địa bàn tỉnh.

b) Điều kiện hỗ trợ:

Các mô hình có địa điểm nằm trong vùng quy hoạch hoặc là sản phẩm thực phẩm chủ lực của địa phương.

Các mô hình sản xuất, tiêu thụ rau, quả tươi có quy mô từ 3ha trở lên; chuỗi thực vật khác (lúa, nghệ, ... vv) có quy mô từ 5ha trở lên; chuỗi thực phẩm thịt, sản phẩm thực phẩm từ động vật có quy mô từ 200 con thương phẩm/cơ sở trở lên (đối với lợn thịt), từ 2.500 con/năm (đối với gia cầm), từ 25 con trở lên (đối với bò thịt, bò sữa,..vv), Ong,..vv; chuỗi thực phẩm thủy sản quy mô từ 5ha hoặc 5 lồng nuôi trở lên.

c) Nội dung hỗ trợ: Xây dựng, quản lý các chuỗi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối đảm bảo an toàn thực phẩm.

d) Chính sách hỗ trợ:

Chính sách hỗ trợ triển khai các hội nghị đào tạo, tập huấn, tham quan, sơ kết, tổng kết xây dựng, quản lý các chuỗi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông, lâm sản và thủy sản đảm bảo an toàn thực phẩm: (Hỗ trợ 100%)

Chính sách hỗ trợ khảo sát, đánh giá điều kiện sản xuất, phân tích mẫu phẩm; tư vấn, chứng nhận, duy trì thực hành sản xuất nông nghiệp tốt: VietGAP, VietGAHP, GlobGAP, Hữu cơ, HACCP, ISO (*Áp dụng chứng nhận cho 01 cơ sở/hộ*): Hỗ trợ 100% kinh phí.

Chính sách hỗ trợ hạ tầng, công nghệ phục vụ chuỗi từ sản xuất, sơ chế, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông, lâm sản và thủy sản đảm bảo an toàn thực phẩm: Hỗ trợ 40% kinh phí đầu tư xây dựng công trình: Hệ thống nhà lưới, nhà màng, nhà kính. Hỗ trợ 30% kinh phí đầu tư xây dựng hệ thống cấp, thoát nước; Hệ thống đường điện hạ thế. Hỗ trợ 50% kinh phí hệ thống xử lý chất thải bảo vệ môi trường. Hỗ trợ 50% kinh phí công nghệ phục vụ sơ chế, chế biến, bảo quản... sản phẩm thực phẩm. Hỗ trợ 30% kinh phí máy móc, thiết bị, kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất, sơ chế, chế biến, đóng gói, bảo quản sản phẩm nông, lâm thủy sản và muối. Hỗ trợ 40% kinh phí chuyển giao công nghệ trong sơ chế, chế biến, bảo quản sản phẩm nông lâm thủy sản và muối.

Chính sách hỗ trợ tư vấn về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng (*Áp dụng chứng nhận cho 01 đơn vị/hộ*): Tư vấn xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn cơ sở; Tư vấn xây dựng và ban hành hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm thực phẩm; Chi phí thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận chất lượng hàng hóa; Chi phí chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng; Tư vấn, công bố tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm phù hợp theo quy định sản phẩm thực phẩm (Hỗ trợ 100% kinh phí). Nghiên cứu thử nghiệm phát triển sản phẩm, dịch vụ (Hỗ trợ 50%)

Chính sách hỗ trợ phát triển thị trường, quảng bá sản phẩm: Hỗ trợ 100% kinh phí túi, bao bì chứa sản phẩm; tem nhãn nhận diện sản phẩm; máy in tem quản lý, xây dựng logo, nhãn hiệu, xây dựng thương hiệu sản phẩm. Hỗ trợ 100% chi phí các hình thức tuyên truyền như: Biển quảng cáo mô hình, cửa hàng giới thiệu sản phẩm, báo giấy, báo điện tử, truyền thanh, truyền hình, ấn phẩm và các hình thức phổ biến thông tin khác. Hỗ trợ 50% kinh phí đăng ký thành công tài khoản bán sản phẩm, dịch vụ trên các sàn thương mại điện tử quốc tế; Duy trì tài khoản trên các sàn thương mại điện tử trong nước và quốc tế; Tư vấn giải pháp chuyển đổi số về quy trình sản xuất, quy trình công nghệ; Chi phí thuê, mua các giải pháp chuyển đổi số để tự động hóa, nâng cao hiệu quả quy trình sản xuất quy trình công nghệ. Chi phí tham gia hội nghị triển lãm xúc tiến thương mại (*Hỗ trợ tối đa 50 triệu đồng/năm/đơn vị đối với sự kiện tổ chức trong nước và không quá 70 triệu đồng/năm/đơn vị đối với sự kiện tổ chức ở nước ngoài*). Hỗ trợ tối đa 50% chi phí về giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình.

2.4.2. Hỗ trợ chuyển đổi số trong quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông lâm thủy sản: Duy trì và phát triển Hệ thống thông tin điện tử hy.check.net.vn truy xuất nguồn gốc các sản phẩm nông, lâm, thủy sản và muối

a) Đối tượng được hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân có sản phẩm thực phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối đảm bảo an toàn; cam kết thực hiện các quy định của hệ thống và quy định của pháp luật về sản xuất hàng hóa nông sản

b) Điều kiện hỗ trợ: Có Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm hoặc tương đương. Có bản cam kết sản xuất, kinh doanh đảm bảo an toàn thực phẩm hoặc tương đương

c) Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ nâng cấp, duy trì và phát triển hệ thống thông tin điện tử hy.check.net.vn truy xuất nguồn gốc các sản phẩm thực phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối đảm bảo an toàn.

d) Nội dung, chính sách hỗ trợ: Hỗ trợ 100% kinh phí vận hành, duy trì, phát triển, bảo mật Hệ thống thông tin điện tử hy.check.net.vn truy xuất nguồn gốc các sản phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối, xây dựng các hệ thống quản lý chất lượng như ISO 22000, HACCP hoặc tương đương, chứng nhận VietGAP, VietGAHP hoặc tương đương, hội nghị đào tạo, tập huấn, tham quan, sơ kết, tổng kết xây dựng, quản lý các chuỗi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông, lâm sản và thủy sản đảm bảo an toàn thực phẩm, Hỗ trợ kiểm soát điều kiện, chất lượng sản phẩm khi đơn vị tham gia hệ thống, trang thiết bị vận hành hệ thống. chi phí tư vấn, công bố tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm phù hợp theo quy định sản phẩm thực phẩm, kinh phí xây dựng website quảng bá sản phẩm, bao bì, tem nhãn nhận diện sản phẩm.

Hỗ trợ 50% kinh phí tham gia hội trợ triển lãm xúc tiến thương mại: tối đa 50 triệu đồng/năm/đơn vị đối với sự kiện tổ chức trong nước và không quá 70 triệu đồng/năm/đơn vị đối với sự kiện tổ chức ở nước ngoài

Hỗ trợ 5.000.000 đồng/tháng/người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (gồm các tổ chức chính trị - xã hội) từ trung ương đến cấp xã và lực lượng vũ trang (quân đội, công an, cơ yếu)

2.4.3. Hỗ trợ chế biến và phát triển sản phẩm thực phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối

a) Đối tượng được hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân có sản phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối được nuôi, trồng, canh tác trên địa bàn tỉnh.

b) Điều kiện hỗ trợ: Các tổ chức, cá nhân phải thực hiện các hoạt động sản xuất, sơ chế, chế biến trên địa bàn tỉnh.

c) Nội dung hỗ trợ: Xây dựng phát triển đa dạng các sản phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối đáp ứng nhu cầu tiêu dùng.

d) Chính sách hỗ trợ: Hỗ trợ 100% kinh phí công nghệ phục vụ sơ chế, chế biến, bảo quản... sản phẩm thực phẩm. Hỗ trợ 40% kinh phí chuyên giao công nghệ trong sơ chế, chế biến, bảo quản sản phẩm nông lâm thủy sản và muối.

Chính sách hỗ trợ tư vấn về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng (*Áp dụng chứng nhận cho 01 đơn vị/hộ*): Hỗ trợ 100% kinh phí thuê Tư vấn xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn cơ sở; Tư vấn xây dựng và ban hành hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm thực phẩm; Chi phí thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận chất lượng hàng hóa; Chi phí chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng; Tư vấn, công bố tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm phù hợp theo quy định sản phẩm thực phẩm; 50% nghiên cứu thử nghiệm phát triển sản phẩm, dịch vụ.

2.4.4. Hỗ trợ phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm trong nước và xuất khẩu

a) Đối tượng được hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân sản xuất, tiêu thụ sản phẩm thực phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối.

b) Điều kiện hỗ trợ: Đáp ứng các quy định về hàng hóa đảm bảo an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

c) Nội dung hỗ trợ: Xây dựng, quản lý và phát triển thị trường đối với các sản phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối đáp ứng tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

d) Chính sách hỗ trợ: Hỗ trợ 100% kinh phí, nhưng không quá 95 triệu đồng đối với một nội dung thực hiện, chuyên đề tuyên truyền, xây dựng cơ sở dữ liệu, ấn phẩm, cẩm nang, tờ gấp, tờ rơi, catalogue, các video clip để giới thiệu, quảng bá và các kênh thông tin, truyền thông khác.

Đối với các cơ quan, đơn vị có nhiệm vụ xúc tiến thương mại trực thuộc tỉnh tổ chức tham gia khu gian hàng chung giới thiệu sản phẩm nông sản, đặc sản, chủ lực, thế mạnh; sản phẩm OCOP; sản phẩm làng nghề của tỉnh: Hỗ trợ 100% các chi phí thực hiện bao gồm: Chi phí thuê mặt bằng; thiết kế, dàn dựng gian hàng; dịch vụ phục vụ: điện, nước, vệ sinh, an ninh, bảo vệ; Chi phí vận chuyển; Tổ chức khai mạc, bế mạc; giấy mời đón tiếp, trang trí, âm thanh, ánh sáng; tổ chức các Hội thảo bên lề; Chi phí tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu về chương trình

Hội chợ; Chi phí thiết kế, in ấn các ấn phẩm, tờ rơi, catalogue, cẩm nang, các phụ kiện đi kèm quảng bá (áo, mũ,...); sản xuất các video clip giới thiệu, tuyên truyền;...;

Hỗ trợ 50%, nhưng tối đa không quá 10 triệu đồng/đơn vị tham gia đối với các khoản chi phí: Thuê mặt bằng và thiết kế, dàn dựng gian hàng; chi phí vận chuyển; chi phí tuyên truyền, quảng bá giới thiệu chương trình Hội chợ triển lãm;...

Hỗ trợ 100% kinh phí Điều tra, khảo sát, nghiên cứu thị trường trong nước; xây dựng cơ sở dữ liệu các mặt hàng quan trọng, thiết yếu; nghiên cứu phát triển hệ thống phân phối, cơ sở hạ tầng thương mại. Các ấn phẩm để phổ biến kết quả điều tra, khảo sát, phổ biến pháp luật, tập quán, thói quen mua sắm. Hỗ trợ 100% kinh phí Tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường. Hỗ trợ 100% chi phí thiết kế và xây dựng website quảng bá giới thiệu sản phẩm và bán hàng của đơn vị. Mức hỗ trợ tối đa 15 triệu đồng/website/đơn vị. Hỗ trợ 100% kinh phí quảng bá, truyền thông trực tuyến thông qua các trang quảng cáo xã hội như: Facebook, zalo, tiktok,...; các sàn thương mại điện tử.

Hỗ trợ kinh phí tổ chức hội chợ: Hỗ trợ 100% kinh phí khảo sát thị trường, giao dịch với các tổ chức, doanh nghiệp trong nước: đi lại, ăn ở, vận chuyển sản phẩm; tuyên truyền quảng bá mời doanh nghiệp đến đi giao thương hội thảo trưng bày giới thiệu sản phẩm. Hỗ trợ 100% khu vực bày, giới thiệu sản phẩm tại các điểm, trung tâm, giới thiệu sản phẩm, cổng thông tin điện tử, mạng thương mại điện tử, mạng internet, mạng viễn thông. Hỗ trợ 100% kinh phí xây dựng chứng nhận chất lượng, xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa, truy xuất nguồn gốc; in ấn tem, nhãn mác, bao bì sản phẩm. Hỗ trợ 100% kinh phí xây dựng và phát hành các ấn phẩm, tài liệu đào tạo, tập huấn, tư vấn nâng cao năng lực xúc tiến thương mại, phát triển thị trường.

2.4.5. Hậu kiểm đánh giá chất lượng sản phẩm thực phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản, muối và nhóm ngành hàng được phân công, phân cấp quản lý

a) Đối tượng được hỗ trợ: Nhóm sản phẩm thực phẩm được phân công, phân cấp của ngành Nông nghiệp và môi trường quản lý.

b) Điều kiện hỗ trợ: Các sản phẩm thực phẩm được sản xuất, tiêu thụ trên địa bàn tỉnh.

c) Nội dung hỗ trợ: Phân tích đánh giá các chỉ tiêu, mối nguy gây mất an toàn thực phẩm; lấy mẫu, phân tích mẫu, phương tiện đi lại, bảo quản mẫu.

d) Chính sách: Hỗ trợ 100% kinh phí gồm: Tổ chức hội nghị, tọa đàm giá mối nguy, nguy cơ mất an toàn thực phẩm theo các nhóm ngành hàng. Đào tạo, tập huấn các cán bộ quản lý, công chức triển khai nghiệp vụ lấy mẫu, thẩm tra viên,... Tổ chức các đoàn đột lấy mẫu đánh giá phân tích kiểm tra chất lượng sản phẩm (*mua mẫu, thuê xe bảo quản vận chuyển, thiết bị bảo quản, kinh phí phân tích,vv*). Thiết bị, máy móc bảo quản mẫu; các bộ test nhanh sản phẩm.

2.4.6. Xây dựng, quản lý mô hình nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp halal, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp công nghệ cao và các loại hình sản xuất nông nghiệp tiên tiến tương đương.

a) Đối tượng được hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân áp dụng loại hình sản xuất kinh doanh nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp Halal, nông nghiệp tuần hoàn, nông

ng nghiệp sinh thái, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp công nghệ cao và các loại hình sản xuất nông nghiệp tiên tiến tương đương trên địa bàn tỉnh.

b) Điều kiện hỗ trợ: Các mô hình tham gia có địa điểm phù hợp với quy định về sản xuất kinh doanh nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp Halal, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp công nghệ cao và các loại hình sản xuất nông nghiệp tiên tiến tương đương.

Có đơn tự nguyện tham gia tuân thủ các quy định về sản xuất, kinh doanh đáp ứng các tiêu chí loại hình sản xuất, kinh doanh.

c) Nội dung hỗ trợ: Xây dựng, quản lý, phát triển các mô hình nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp Halal, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp công nghệ cao và các loại hình sản xuất nông nghiệp tiên tiến.

d) Chính sách hỗ trợ: Hỗ trợ 100% kinh phí xác định các vùng, khu vực đủ điều kiện sản xuất hữu cơ: điều tra cơ bản, khảo sát địa hình, phân tích mẫu đất, mẫu nước, mẫu không.

Hỗ trợ 01 lần 100% chi phí cấp Giấy chứng nhận sản phẩm phù hợp quy định nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp Halal, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp công nghệ cao và các loại hình sản xuất nông nghiệp tiên tiến (cấp lần đầu hoặc cấp lại).

Hỗ trợ 50% chi phí về giống kháng sâu bệnh, phân bón hữu cơ, thuốc bảo vệ thực vật sinh học đối với mô hình trồng trọt; chi phí giống, thức ăn hữu cơ, thuốc thú y được phép sử dụng đối với mô hình chăn nuôi, thủy sản.

Chính sách hỗ trợ hạ tầng, công nghệ phục vụ chuỗi từ sản xuất, sơ chế, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hữu cơ: Hỗ trợ 40% kinh phí đầu tư xây dựng công trình: Hệ thống nhà lưới, nhà màng, nhà kính; Hỗ trợ 30% kinh phí đầu tư xây dựng hệ thống cấp, thoát nước; Hệ thống đường điện hạ thế; Hỗ trợ 50% kinh phí hệ thống xử lý chất thải bảo vệ môi trường; Hỗ trợ 100% kinh phí công nghệ phục vụ sơ chế, chế biến, bảo quản... sản phẩm thực phẩm; Hỗ trợ 30% kinh phí máy móc, thiết bị, kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất, sơ chế, chế biến, đóng gói, bảo quản sản phẩm nông, lâm thủy sản và muối; Hỗ trợ 40% kinh phí chuyên giao công nghệ trong sơ chế, chế biến, bảo quản sản phẩm nông lâm thủy sản và muối.

Chính sách hỗ trợ tư vấn về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng (*Áp dụng chứng nhận cho 01 đơn vị/hộ*): Tư vấn xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn cơ sở; Tư vấn xây dựng và ban hành hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm thực phẩm; Chi phí thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận chất lượng hàng hóa; Chi phí chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng; Tư vấn, công bố tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm phù hợp theo quy định sản phẩm thực phẩm (Hỗ trợ 100% kinh phí). Hỗ trợ gắn Nhãn xanh Việt Nam, thân thiện với môi trường. (Hỗ trợ 100% kinh phí). Nghiên cứu thử nghiệm phát triển sản phẩm, dịch vụ (Hỗ trợ 50%).

Chính sách hỗ trợ phát triển thị trường, quảng bá sản phẩm: Hỗ trợ 100% kinh phí túi, bao bì chứa sản phẩm; tem nhãn nhận diện sản phẩm; máy in tem quản lý, xây dựng logo, nhãn hiệu, xây dựng thương hiệu sản phẩm, xuất xứ hàng hóa, truy xuất nguồn gốc. Hỗ trợ 100% chi phí các hình thức tuyên truyền như:

Biển quảng cáo mô hình, cửa hàng giới thiệu sản phẩm, báo giấy, báo điện tử, truyền thanh, truyền hình, ấn phẩm và các hình thức phổ biến thông tin khác. Hỗ trợ 100% kinh phí xây dựng, triển khai, tham gia sản giao dịch thương mại điện tử. Hỗ trợ 100% chi phí tham gia hội chợ, triển lãm xúc tiến thương mại. Hỗ trợ 100% chi phí thuê địa điểm và vận hành các điểm giới thiệu, bán sản phẩm tại các địa phương.

Chính sách hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số: Hỗ trợ 100% chi phí tư vấn giải pháp chuyển đổi số đối với quy trình kinh doanh, quy trình sản xuất, quy trình công nghệ. Hỗ trợ 100% chi phí thuê, mua giải pháp chuyển đổi số để tự động hóa, nâng cao hiệu quả quy trình kinh doanh, quy trình sản xuất, quy trình công nghệ. Hỗ trợ 100% chi phí tư vấn xác lập quyền sở hữu trí tuệ; tư vấn quản lý và phát triển sản phẩm, dịch vụ được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; tư vấn chuyển giao công nghệ. Hỗ trợ 100% chi phí xây dựng trang thông tin điện tử.

2.5. Chính sách hỗ trợ phát triển nông thôn

2.5.1. Hỗ trợ hợp tác xã, tổ hợp tác trong nông nghiệp

a) Đối tượng hỗ trợ: Hợp tác xã nông nghiệp, tổ hợp tác nông nghiệp, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp.

b) Điều kiện hỗ trợ: Hợp tác xã nông nghiệp, tổ hợp tác nông nghiệp, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp được xem xét thụ hưởng chính sách khi đáp ứng các tiêu chí quy định tại Điều 6, Nghị định 113/NĐ-CP ngày 12/9/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã.

Điều kiện hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng, trang thiết bị, hạ tầng vùng sản xuất tập trung: Là các hợp tác xã, Liên hiệp HTX, tổ hợp tác hoạt động hiệu quả, tham gia thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới tại các địa phương.

c) Nội dung, chính sách hỗ trợ

Nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, bồi dưỡng, tập huấn ... nguồn nhân lực. Hỗ trợ lương cho người lao động tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học làm việc tại các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; mức hỗ trợ hàng tháng bằng 02 lần mức lương tối thiểu vùng, trong thời gian 3 năm. Nhà nước hỗ trợ tối đa 100% tổng mức đầu tư của dự án đầu tư kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, hình thành chuỗi sản xuất, cung cấp dịch vụ chế biến và tiêu thụ sản phẩm (kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, khu xử lý chất thải, hệ thống điện, nhà kho, xưởng sơ chế, chế biến, máy móc, thiết bị, công nghệ chuyển đổi số...); đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng vùng nguyên liệu sản xuất nông nghiệp tập trung.

Hỗ trợ phân chi phí kiểm toán mà HTX đã thực hiện thuê tổ chức kiểm toán độc lập để thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm trước liền kề trong trường hợp HTX quy mô siêu nhỏ và nhỏ được Nhà nước hỗ trợ với kinh phí hỗ trợ từ 3 tỷ đồng trở lên. Mức hỗ trợ tối đa 100% kinh phí kiểm toán.

Hỗ trợ nhân rộng mô hình HTX, liên hiệp HTX hoạt động hiệu quả: Tổ chức hội nghị, hội thảo phổ biến kinh nghiệm; tham quan, khảo sát; tư vấn, xây

dựng kế hoạch sản xuất, kinh doanh. Nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí nhân rộng mô hình.

Xúc tiến thương mại, tiêu thụ sản phẩm: Nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí tham gia hội chợ, triển lãm; hỗ trợ việc đăng ký chứng nhận chất lượng, xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ hàng hoá; kinh phí thuê địa điểm và vận hành một số điểm giới thiệu, bán sản phẩm của các tổ chức kinh tế tập thể.

2.5.2. Hỗ trợ phát triển kinh tế trang trại, gia trại

a) Đối tượng hỗ trợ: Cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản).

b) Điều kiện hỗ trợ: Cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản) đạt tiêu chí kinh tế trang trại theo Thông tư 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/02/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; cá nhân, chủ hộ gia đình sản xuất hàng hóa trong nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản) nhưng chưa đạt tiêu chí kinh tế trang trại (gia trại).

c) Nội dung, chính sách hỗ trợ: Nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, bồi dưỡng, đào tạo, tập huấn nguồn nhân lực.

Phát triển kết cấu hạ tầng: Các khu, vùng trang trại, gia trại tập trung được nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, khu xử lý chất thải, hệ thống điện... theo quy định về đầu tư.

Phát triển trang trại hướng hữu cơ, hướng tuần hoàn, trang trại chuyển đổi số: Các chủ trang trại được hỗ trợ 100% chi phí đầu tư trang thiết bị, dụng cụ, phần mềm thực hiện ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số.

Xúc tiến thương mại, tiêu thụ sản phẩm: Các chủ trang trại, gia trại được hỗ trợ 100% chi phí thiết kế nhãn hiệu hàng hóa, mua sắm bao bì, tham gia các hội chợ, triển lãm, hội nghị giao thương, kết nối cung cầu; tham gia sàn giao dịch thương mại điện tử.

2.5.3. Hỗ trợ thực hiện Đề án mỗi xã một sản phẩm (OCOP)

a) Đối tượng được hỗ trợ: Hợp tác xã, tổ hợp tác, hội, hiệp hội, doanh nghiệp, trang trại và hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh (gọi chung là các chủ thể sản xuất).

b) Điều kiện hỗ trợ: Các chủ thể sản xuất sản phẩm OCOP trên địa bàn.

c) Nội dung, chính sách hỗ trợ:

Tuyên truyền, phổ biến, bồi dưỡng, tập huấn: Nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, bồi dưỡng, đào tạo, tập huấn,... nguồn nhân lực cho chủ thể sản xuất sản phẩm OCOP được công nhận và chủ thể sản xuất sản phẩm OCOP tiềm năng.

Đầu tư, phát triển kết cấu hạ tầng: Các khu, vùng sản xuất sản phẩm OCOP được nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, khu xử lý chất thải, hệ thống điện... theo quy định về đầu tư.

Hỗ trợ phát triển sản phẩm tham gia Chương trình OCOP: Nhà nước hỗ trợ mua sắm, thiết bị, công nghệ, thu hoạch, bảo quản, chế biến..., tối đa 100% kinh phí thực hiện, không quá 01 tỷ đồng/chủ thể sản xuất.

Hỗ trợ tổ chức các hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại, kết nối cung

cầu sản phẩm OCOP; hỗ trợ hồ sơ tư vấn phát triển sản phẩm (bao gồm chi hỗ trợ điều tra, khảo sát, thu thập dữ liệu sản phẩm, thuê chuyên gia tư vấn xây dựng đề án, kế hoạch, xây dựng câu chuyện sản phẩm); Hỗ trợ đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong truyền thông; xây dựng hồ sơ và quản lý dữ liệu sản phẩm OCOP, số hóa quá trình tiếp nhận hồ sơ, chấm điểm, phân hạng sản phẩm; số hóa sản phẩm và xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc theo chuỗi giá trị sản phẩm OCOP; thiết kế mẫu mã sản phẩm, bao bì đóng gói (chi thuê chuyên gia); Hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu các sản phẩm OCOP; Hỗ trợ chi phí bao bì, in tem (mức hỗ trợ thực hiện theo hóa đơn thực tế và quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền); mức hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện.

2.6. Hỗ trợ xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại

2.6.1. Hỗ trợ kinh phí cho các địa phương được công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại để xây dựng công trình phúc lợi, mua sắm trang thiết bị cơ sở vật chất

a) Đối tượng được hỗ trợ: Ủy ban nhân dân xã thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới hiện đại và hoàn thiện, nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới hiện đại.

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện Quy định này.

b) Điều kiện đối với xã được hỗ trợ: Xã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận đạt chuẩn xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới hiện đại theo quy định tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới hiện đại giai đoạn 2026-2030.

c) Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ đầu tư xây dựng các công trình nông thôn mới, đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã.

d) Định mức hỗ trợ: Hỗ trợ 05 (năm) tỷ đồng cho mỗi xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao. Hỗ trợ 10 (mười) tỷ đồng cho mỗi xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại.

2.6.2. Hỗ trợ kinh phí cho các địa phương tổ chức công bố, đón bằng công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại

a) Đối tượng được hỗ trợ: Ủy ban nhân dân xã thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới hiện đại và hoàn thiện, nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới hiện đại.

- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện Quy định này.

b) Điều kiện đối với xã được hỗ trợ: Xã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận đạt chuẩn xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới hiện đại theo quy định tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới hiện đại giai đoạn 2026-2030.

c) Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ xã tổ chức công bố, đón bằng công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao: 100 triệu đồng/xã.

Hỗ trợ xã tổ chức công bố, đón bằng công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại: 200 triệu đồng/xã.

2.6.3. Hỗ trợ phát triển ngành nghề, làng nghề

a) Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngành nghề nông thôn.

b) Điều kiện hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân hoạt động tại các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận.

c) Nội dung, chính sách hỗ trợ: Nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, bồi dưỡng, đào tạo, tập huấn... nguồn nhân lực về phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn.

Công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống: Hỗ trợ kinh phí trực tiếp quy định tại quyết định công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống; mức hỗ trợ tối đa không quá 50 triệu đồng.

Đầu tư, phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị: Các khu, vùng sản xuất làng nghề được nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, khu xử lý chất thải, hệ thống điện... theo quy định về đầu tư.

Hỗ trợ thực hiện dự án phát triển ngành nghề nông thôn: Nhà nước hỗ trợ mua sắm, thiết bị, nguyên vật liệu... phục vụ sản xuất kinh doanh, tối đa 50% giá trị dự án làng nghề, nhưng không quá 500 triệu đồng/dự án theo Nghị định số 52/2018/NĐ-CP.

Xúc tiến thương mại, tiêu thụ sản phẩm: Nhà nước hỗ trợ 100% chi phí thiết kế nhãn hiệu hàng hóa, mua sắm bao bì, tham gia các hội chợ, triển lãm, hội nghị giao thương, kết nối cung cầu; tham gia sàn giao dịch thương mại điện tử.

2.7. Hỗ trợ cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp

2.7.1. Hỗ trợ ứng dụng máy móc vào trong sản xuất lúa

a) Đối tượng được hỗ trợ: Các tổ chức, cá nhân trực tiếp sản xuất lúa

b) Điều kiện hỗ trợ: Các tổ chức, cá nhân áp dụng máy móc, máy cấy vào trong sản xuất lúa, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sản xuất của tỉnh và của địa phương, hình thành các vùng sản xuất tập trung gọn vùng, gọn thửa, có hệ thống hạ tầng giao thông, thủy lợi, thuận lợi cho việc đi lại thăm quan và tưới tiêu chủ động; Các hộ nông dân tham gia mô hình phải nhiệt tình, tự nguyện và áp dụng đúng khung thời vụ và các biện pháp kỹ thuật theo quy trình của cán bộ kỹ thuật, cam kết đầu tư cơ sở vật chất cần thiết khác (ngoài phần đầu tư của tỉnh).

c) Chính sách hỗ trợ: Hỗ trợ tối đa 30% vật tư và chi phí thuê máy, thuê khay trong quá trình sản xuất mạ khay, máy cấy. Quy mô: 300ha/năm

2.7.2. Hỗ trợ phát triển các cơ sở sản xuất mạ khay, máy cấy phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp

a) Đối tượng được hỗ trợ: các tổ chức, cá nhân xây dựng cơ sở sản xuất mạ khay, máy cấy hoặc cơ sở chỉ sản xuất mạ khay.

b) Điều kiện hỗ trợ: Các cơ sở phải có điều kiện để sản xuất mạ khay:

+ Quy mô sản xuất: Tối thiểu 10000 khay mạ

+ Diện tích nhà xưởng: Tối thiểu 150m²

+ Diện tích rải khay mạ: Tối thiểu: 1500m²

c) Nội dung, chính sách hỗ trợ: Hỗ trợ 100% chi phí chuyên giao kỹ thuật; Hỗ trợ tối đa 30% chi phí mua khay gieo mạ; Hỗ trợ tối đa 30% chi phí xây dựng hệ thống tưới. Quy mô: 2-3 cơ sở/năm.

2.7.3. Hỗ trợ cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp

a) Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đầu tư mua máy, thiết bị cơ giới hóa phục vụ sản xuất nông nghiệp; máy, thiết bị bảo quản, chế biến, đóng gói sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

b) Điều kiện hỗ trợ:

- Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đầu tư mua máy và có cam kết sử dụng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên tối thiểu 03 năm (36 tháng) kể từ ngày đề nghị hỗ trợ.

- Máy được hỗ trợ phải đảm bảo đầy đủ các tiêu chuẩn về kỹ thuật, tính năng, tác dụng, chất lượng theo quy định hiện hành. Đối với loại máy do nước ngoài sản xuất phải có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (CO) theo quy định của Bộ Công Thương; các loại máy do các cơ sở sản xuất trong nước lắp ráp phải được công bố tiêu chuẩn chất lượng theo quy định hiện hành.

c) Nội dung, chính sách hỗ trợ:

- Hỗ trợ 50% đơn giá mua máy theo hoá đơn giá trị gia tăng nhưng tối đa không quá 150 triệu đồng/máy, thiết bị.

- Hỗ trợ 100% kinh phí tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, bồi dưỡng, tập huấn an toàn, vệ sinh lao động cho người sản xuất trong vận hành máy nông nghiệp và ngành nghề nông thôn.

2.8. Hỗ trợ nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

2.8.1. Hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp tại Hưng Yên

a) Đối tượng được hỗ trợ: Các tổ chức, cá nhân trực tiếp sản xuất lúa

b) Điều kiện hỗ trợ: Các tổ chức, cá nhân có ruộng đang cấy lúa với quy mô tối thiểu 10ha/điểm (liền vùng, liền thửa), có hệ thống hạ tầng giao thông, thủy lợi, thuận lợi cho việc đi lại thăm quan và tưới tiêu chủ động; Các hộ nông dân tham gia mô hình phải nhiệt tình, tự nguyện và áp dụng đúng khung thời vụ và các biện pháp kỹ thuật theo quy trình của cán bộ kỹ thuật, cam kết đầu tư cơ sở vật chất cần thiết khác (ngoài phần đầu tư của tỉnh).

c) Nội dung, chính sách hỗ trợ: Hỗ trợ 100% chi phí chuyển giao kỹ thuật; Hỗ trợ tối đa 30% chi phí mua vật tư sản xuất và thuê máy bay phun thuốc. Quy mô: 120ha/năm

2.8.2. Hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong chăm sóc để nâng cao năng suất, chất lượng cây ăn quả tại tỉnh Hưng Yên

a) Đối tượng được hỗ trợ: Các tổ chức, cá nhân trực tiếp trồng cây ăn quả

b) Điều kiện hỗ trợ: phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sản xuất của tỉnh; tập trung vào các sản phẩm chủ lực, đặc trưng, thế mạnh của tỉnh; quy mô từ 1ha/vườn.

c) Nội dung, chính sách hỗ trợ: Xây dựng mô hình nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị sản phẩm, mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người sản xuất; ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu: Hỗ trợ 100% chi phí chuyển giao kỹ thuật; Hỗ trợ tối đa 30% chi phí mua vật tư sản xuất và 30% chi phí xây dựng hệ thống sản xuất có ứng dụng tiến bộ kỹ thuật. Quy mô: 15ha/năm

2.8.3. Tăng cường khảo nghiệm, đánh giá các giống lúa mới nhằm chọn ra các giống lúa có triển vọng về năng suất và chất lượng để đưa vào sản xuất.

a) Đối tượng được hỗ trợ: các tổ chức, cá nhân tham gia mô hình

b) Điều kiện hỗ trợ: phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sản xuất của tỉnh; các vùng sản xuất tập trung từ 5ha trở lên; vùng có chất lượng đất phù hợp với sản xuất lúa, có hệ thống hạ tầng giao thông, thủy lợi, thuận lợi cho việc đi lại thăm quan và tưới tiêu chủ động; Các hộ nông dân tham gia mô hình phải nhiệt tình, tự nguyện và áp dụng đúng khung thời vụ và các biện pháp kỹ thuật theo quy trình của cán bộ kỹ thuật, cam kết đầu tư cơ sở vật chất cần thiết khác (ngoài phần đầu tư của tỉnh).

c) Nội dung, chính sách hỗ trợ: được hỗ trợ giống, vật tư phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, các vật liệu ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, cơ giới hóa vào sản xuất, công lao động, tập huấn kỹ thuật,...: Hỗ trợ 100% kinh phí mua giống; 50% chi phí mua vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình; hỗ trợ 100% kinh phí tập huấn.

2.8.4. Ứng dụng phương pháp trồng nho trong nhà màng đơn giản

a) Đối tượng được hỗ trợ: Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sản xuất nho thương phẩm.

b) Điều kiện hỗ trợ: Phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sản xuất của tỉnh; quy mô từ 1ha/vườn.

c) Nội dung, chính sách hỗ trợ: Hỗ trợ 100% chi phí chuyển giao kỹ thuật; Hỗ trợ tối đa 30% chi phí mua vật tư sản xuất và 30% chi phí xây dựng hệ nhà màng đơn giản. Quy mô: 02ha/năm

2.8.5. Hỗ trợ sử dụng hệ thống phun thuốc bảo vệ thực vật-tưới dinh dưỡng tự động trong chăm sóc cây vải tại tỉnh Hưng Yên

a) Đối tượng được hỗ trợ: Các tổ chức, cá nhân trực tiếp trồng cây ăn quả

b) Điều kiện hỗ trợ: phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sản xuất của tỉnh; tập trung vào các sản phẩm chủ lực, đặc trưng, thế mạnh của tỉnh; quy mô từ 1ha/vườn.

c) Nội dung, chính sách hỗ trợ: Hỗ trợ 100% chi phí chuyển giao kỹ thuật; Hỗ trợ tối đa 30% chi phí mua vật tư sản xuất và 30% chi phí xây dựng hệ thống sản xuất có ứng dụng tiến bộ kỹ thuật. Quy mô: 5ha/năm

2.8.6. Hỗ trợ kinh phí mua giống vật nuôi

a) Đối tượng được hỗ trợ: Trung tâm Giống nông nghiệp;

b) Điều kiện hỗ trợ: Đáp ứng yêu cầu về cơ sở vật chất, con người nuôi giữ và cung ứng sản phẩm chăn nuôi.

c) Chính sách hỗ trợ: Hỗ trợ 100% kinh phí mua giống;

2.8.7. Hỗ trợ kinh phí nuôi giữ giống vật nuôi

a) Đối tượng được hỗ trợ: Cơ sở chăn nuôi đáp ứng yêu cầu nuôi giữ giống vật nuôi, đủ năng lực cung ứng dịch vụ công về sản phẩm chăn nuôi;

b) Điều kiện hỗ trợ: Đáp ứng yêu cầu nuôi giữ giống vật nuôi, đủ năng lực cung ứng dịch vụ công về sản phẩm chăn nuôi.

c) Nội dung, chính sách hỗ trợ: Hỗ trợ cấp bù kinh phí nuôi giữ giống vật nuôi.

2.9. Hỗ trợ xây dựng và triển khai các đề án, dự án, mô hình, chương trình Khuyến nông

2.9.1. Hỗ trợ xây dựng và triển khai các đề án, dự án, mô hình, chương trình khuyến nông

a) Đối tượng được hỗ trợ: Nông dân, chủ trang trại, tổ viên tổ hợp tác, thành viên hợp tác xã và các tổ chức, cá nhân khác hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp

b) Nội dung, chính sách hỗ trợ: Hỗ trợ tối đa không quá 50% chi phí về giống, thiết bị, vật tư thiết yếu. Mô hình ứng dụng công nghệ cao được hỗ trợ tối đa 40% tổng kinh phí thực hiện mô hình. Mô hình tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh nông nghiệp được hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện mô hình nhưng không quá 100 triệu đồng/mô hình. Hỗ trợ tối đa 100% chi phí chứng nhận cơ sở sản xuất thực phẩm an toàn, cơ sở an toàn dịch bệnh khi tham gia xây dựng mô hình theo quy định hiện hành.

Hỗ trợ tối đa 100% chi phí tài liệu, hội trường, khánh tiết và giải khát giữa giờ trong thời gian tham dự tập huấn, tổng kết các mô hình, dự án khuyến nông

2.9.2. Hỗ trợ hoạt động thông tin tuyên truyền

a) Đối tượng được hỗ trợ: Nông dân, chủ trang trại, tổ viên tổ hợp tác, thành viên hợp tác xã và các tổ chức, cá nhân khác hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp

b) Nội dung, chính sách hỗ trợ: Hỗ trợ tối đa 100% kinh phí xây dựng nội dung tuyên truyền khuyến nông trên các phương tiện thông tin đại chúng, xuất bản tạp chí, tài liệu, ấn phẩm khuyến nông, tổ chức sự kiện khuyến nông (hội nghị, hội thảo, hội thi, hội chợ, triển lãm, diễn đàn, tọa đàm), xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu thông tin khuyến nông và các hình thức thông tin tuyên truyền khuyến nông khác theo Điều 28, Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính Phủ về Khuyến nông

2.10. Hỗ trợ phát triển về lâm nghiệp, kiểm lâm và bảo tồn thiên nhiên

2.10.1. Hỗ trợ bảo vệ rừng hiện có của tỉnh

a) Đối tượng hỗ trợ: UBND xã có rừng; Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước;

b) Điều kiện hỗ trợ: xã có diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê; ban quản lý được giao rừng theo quy định của Luật lâm nghiệp, Luật Đất đai.

c) Định mức hỗ trợ: hỗ trợ 100% kinh phí bảo vệ rừng theo quy định tại Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.

2.10.2. Phục hồi rừng bị suy thoái, phục hồi hệ sinh thái tự nhiên (hàng năm): Căn cứ nguồn kinh phí được phân bổ; các định mức kinh tế kỹ thuật có liên quan, các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được giao nhiệm vụ lập dự toán trình cấp có thẩm quyền thẩm định, quyết định làm cơ sở tổ chức thực hiện.

2.10.3. Quản lý hai khu bảo tồn thiên nhiên

Nội dung thực hiện

- Tuyên truyền, phổ biến, bồi dưỡng, tập huấn: Nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí tuyên truyền, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức về bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ về đa dạng sinh học;

- Điều tra cơ bản về đa dạng sinh học, chương trình dự án bảo tồn đa dạng sinh học: Theo các định mức kinh tế kỹ thuật có liên quan.

2.10.4. Phòng cháy, chữa cháy rừng và bảo vệ, cứu hộ động vật hoang dã.

2.10.5. Theo dõi diễn biến rừng; điều tra rừng; xây dựng phương án quản lý rừng bền vững; Căn cứ nguồn kinh phí được phân bổ; các định mức kinh tế kỹ thuật có liên quan, các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được giao nhiệm vụ lập dự toán trình cấp có thẩm quyền thẩm định, quyết định làm cơ sở tổ chức thực hiện.

2.10.6. Hỗ trợ phát triển sinh kế dưới tán rừng.

a) Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân có các mô hình phát triển sinh kế dưới tán rừng.

b) Định mức hỗ trợ: hỗ trợ kinh phí xây dựng mô hình sinh kế.

3. Nguồn kinh phí thực hiện chính sách

1. Ngân sách tỉnh đảm bảo kinh phí thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp, phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới theo Quy định này.

Căn cứ các cơ chế chính sách theo Quy định này, các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ, lập dự toán trình cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở tổ chức thực hiện theo các quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Xây dựng và các quy định của pháp luật khác có liên quan

2. Hàng năm, ngân sách tỉnh hỗ trợ kinh phí quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện, kiểm tra, điều tra đánh giá chuyên đề, đào tạo, tập huấn cho các Sở, ngành cấp tỉnh, đơn vị có liên quan, UBND cấp xã trong công tác chỉ đạo, tuyên truyền, triển khai, kiểm tra, phúc tra việc thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp, phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới: không quá 1% tổng kinh phí hỗ trợ theo Quy định này.

4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn phối hợp tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện, xử lý, giải quyết kịp thời các nội dung phát sinh phù hợp với thẩm quyền trong quá trình thực hiện Quy định này, hằng năm báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có các trường hợp phát sinh về nội dung hỗ trợ, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để xem xét, cho ý kiến bằng văn bản theo thẩm quyền.

3. Tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý các tổ chức, cá nhân vi phạm Quy định này theo quy định của pháp luật.

5. Sửa đổi, bổ sung quy định

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc, các đơn vị phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, đề xuất, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị quyết quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp, phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030, UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: NNMT, TP, TC;
- VP: CVP, các PCVP;
- Lưu: VT.

Nguyễn Khắc Thận